TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MAI SƠN** **TỈNH SƠN LA**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15 tháng 7 năm 2020
V/v xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Việt

2. Ông Hà Văn Sơ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Như Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 34/2019/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2020 về việc xin ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tiểu khu S, xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Anh Tạ Minh T, sinh năm 1973. Địa chỉ: Tiểu khu S, xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Vương Đình P. Địa chỉ: Tiểu khu S, xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 12 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày như sau:

Chị và anh Tạ Minh T kết hôn với nhau từ năm 1999 do cả hai cùng tự nguyện. Anh chị có đi đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La vào ngày 20/11/1999. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là vợ chồng không hợp nhau về lối sống, tình cảm nên mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 6 năm 2015 đến nay. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể cứu vãn, chị không còn cảm giác yêu thương, chăm sóc và hạnh phúc bên anh T nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Anh chị có 02 con chung là cháu Tạ Thị A, sinh ngày 17/9/2000 và cháu Tạ N2, sinh ngày 16/11/2008. Hiện tại, cháu A đã trưởng thành nên không có yêu cầu gì, còn cháu N2 do chị chăm sóc và nuôi dưỡng. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu N2 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị.

Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Đối với khoản nợ 270.000.000VNĐ nợ ông bà P, chị đã có thỏa thuận với ông bà Pnên sẽ tiếp tục thực hiện thỏa thuận trước đó. Chị cũng không đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ chung của ông bà Ptrong vụ án này.

Tại bản tự khai ngày 21 tháng 01 năm 2020 và các ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Tạ Minh T trình bày:

Anh T xác định, anh và chị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai bị ép buộc, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện Mai Sơn ngày 20/11/1999 và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống hạnh phúc được khoảng 18 năm thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do bất đồng về vấn đề kinh tế gia đình và quan điểm sống của hai bên chưa có sự chia sẻ, đồng thuận dẫn đến mâu thuẫn. Chị N đã bỏ nhà đi không về từ tháng 8/2018 đến nay. Nhưng do anh không muốn con cái bị thiệt thòi khi bố mẹ ly hôn nên đề nghị Tòa án hòa giải cho anh chị để cùng chăm sóc con cái. Tuy nhiên, sau thời gian suy nghĩ và trao đổi lại với chị N, anh T nhất trí ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh T xác nhận, anh chị có có 02 con chung là cháu Tạ Thị A, sinh ngày 17/9/2000 và cháu Tạ N2, sinh ngày 16/11/2008. Hiện tại, cháu A đã trưởng thành, anh không có ý kiến gì. Khi ly hôn, anh có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu N2 đến tuổi trưởng thành. Tuy nhiên,

hiện tại cháu N2 đang ở với chị N nên anh nhất trí để chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng giáo dục cháu N2. Mặc dù chị N không yêu cầu nhưng anh tự nhận sẽ có trách nhiệm cấp dưỡng để nuôi dưỡng cháu N2 mỗi tháng là 1.500.000VNĐ. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8 năm 2020.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh T đề nghị trực tiếp trao đổi, thống nhất với chị N về phần tài sản chung và nợ chung. Đối với khoản nợ 270.000.000VNĐ của vợ chồng ông Vương Đình P (trú tại Tiểu khu S, xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La). Lúc đầu anh đề nghị tòa án xem xét giải quyết yêu cầu chị N phải có trách nhiệm trả nợ. Tuy nhiên, sau khi làm việc, trao đổi với ông P anh không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này mà tiếp tục thực hiện thỏa thuận từ trước đó. Vì vậy, vấn đề tài sản chung và nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa anh và chị N, anh không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn này. Nếu sau này xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp, anh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 15 tháng 6 năm 2020, ông Vương Đình P trình bày:

Năm 2014, gia đình ông có cho gia đình chị N và anh T vay số tiền là 270.000.000VNĐ. Sau khi đến hạn trả nợ, anh chị Tuấn Nhàn không thanh toán được nợ nên các bên đã thỏa thuận anh T mỗi tháng thanh toán cho ông 1.500.000VNĐ và có lập thành văn bản. Từ đó đến nay, anh T vẫn thanh toán cho tôi như thỏa thuận. Vì vậy, nay anh chị T N ly hôn, ông đã thống nhất với anh chị ấy tiếp tục thực hiện thỏa thuận đã ký kết nên gia đình ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về khoản nợ này khi giải quyết vụ án xin ly hôn. Đồng thời, ông đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng của chị N và anh T tại Ban quản lý Tiểu khu S, xã M. Qua xác minh xác định: Chị N và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đi đăng ký kết hôn theo quy định và được gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán. Trong thời gian chung sống, anh chị T N có mâu thuẫn do chị N làm ăn thua lỗ, thường xuyên đi làm ăn xa từ năm 2018, thỉnh thoảng mới về nhà vài hôm rồi lại đi. Anh chị có 02 con chung, một cháu đã trưởng thành, cháu Tạ N2, sinh năm 2008 được chị N đưa đi từ năm 2019 đến nay. Về tài sản chung, anh chị có 01 ngôi nhà làm trên đất của Tiểu đoàn sân bay Nà Sản. Về nợ chung: Anh chị có vay ông bà Psố tiền 270.000.000VNĐ.

Tại đơn xác nhận nguyện vọng nuôi dưỡng ngày 12/02/2020, cháu Tạ N2, sinh năm 2008 là con chung của chị N và anh T trình bày nguyện vọng được ở cùng mẹ Trần Thị N khi bố mẹ ly hôn.

Mặc dù các đương sự có sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng cả nguyên đơn và bị đơn đều có yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm giải quyết vụ án như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên toà ngày hôm nay nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét tất cả các ý kiến của những người tham gia phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 147, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử theo hướng:

Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Tạ Minh T.

Về con chung: Giao cháu Tạ N2, sinh ngày 16/11/2008 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Tạ Minh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu N2 cùng chị N mỗi tháng là 1.500.000VNĐ. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2020 đến khi cháu N2 đủ tuổi trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N và anh T thống nhất không đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Tạ Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con chung của vợ chồng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện được xác định trong đơn khởi kiện và lời khai của chị Trần Thị N về việc xin ly hôn với anh Tạ Minh T. Trong quá trình giải quyết, chị N và anh T có tranh chấp về các vấn đề liên quan đến ly hôn, con chung, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn thụ lý vụ án hôn nhân gia đình và xác định quan hệ tranh chấp là xin ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, chia tài sản chung và nợ chung của vợ chồng khi ly hôn là đúng quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Tạ Minh T xác định vợ chồng có khoản nợ chung của ông Vương Đình P và đề nghị Tòa án xem xét xác định trách nhiệm trả nợ. Qua xác minh, ông P có xác nhận nội dung trên. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn xác định ông Vương Đình P là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với các đương sự trong vụ án. Tuy nhiên, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu xin ly hôn:

[2.1] Về hôn nhân:

Chị Trần Thị N và anh Tạ Minh T tự nguyện kết hôn với nhau từ năm 1999, anh chị đã được UBND xã M, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 20/11/1999. Khi kết hôn hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, do đó anh chị là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn hai anh, chị chung sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chị N cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau về lối sống, tình cảm vợ chồng không còn yêu thương, chăm sóc nhau nữa, vì vậy chị xác định không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với anh T. Còn anh T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ vấn đề kinh tế và quan điểm sống, dẫn đến vợ chồng không còn chia sẻ, đồng thuận dẫn đến mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Do đó, hai vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay. Quá trình xác minh

tình trạng hôn nhân tại địa phương cũng thể hiện rõ vợ chồng anh chị đã không sống cùng nhau một thời gian dài, không ai quan tâm đến ai. Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù ban đầu anh T không muốn ly hôn vì muốn cùng nhau chăm sóc giáo dục con chung nhưng sau đó đã nhất trí ly hôn vì không còn tình cảm vợ chồng với chị N. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được, do đó cần căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Tạ Minh T.

[2.2] Về con chung: Chị N và anh T có 02 con chung là cháu Tạ Thị A, sinh ngày 17/9/2000 và cháu Tạ N2, sinh ngày 16/11/2008. Hiện tại, cháu A đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét. Đối với cháu N2, hiện tại chị N là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục. Khi ly hôn, chị N nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cháu N2 đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng với chị. Điều này cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu N2 mong muốn được tiếp tục chung sống cùng mẹ. Anh T cũng nhất trí để chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục con chung và nhận trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu N2 mỗi tháng là 1.500.000VNĐ. Vì vậy, để đảm bảo về quyền lợi mọi mặt cho cháu N2, cần chấp nhận nguyện vọng của chị N, anh T và cháu N2, giao cháu Tạ N2, sinh ngày 16/11/2008 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Anh Tạ Minh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu N2 cùng chị N mỗi tháng là 1.500.000VNĐ. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2020 đến khi cháu N2 đủ tuổi trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T có đề nghị xem xét về tài sản chung và xem xét trách nhiệm trả nợ cho ông Vương Đình P. Tuy nhiên, qua làm việc với ông P, chị N và anh T xác định, khoản nợ này các bên đã thỏa thuận được phương án trả nợ và vẫn thực hiện theo thỏa thuận đã thống nhất. Vì vậy, cả chị N, anh T và ông P đều không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết khoản nợ này trong vụ án xin ly hôn. Trường hợp phát sinh tranh chấp sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Đối với các tài sản chung và nợ chung khác, chị N không kê khai, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Anh T cũng thống nhất với chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này, nếu có tranh chấp phát sinh sẽ đề nghị Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, phù hợp với quy định của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội, không ảnh hưởng đến quyền lợi của người thứ ba nên cần chấp nhận.

[2.4] Về án phí: Chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, anh T phải chịu án phí về cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 147, 238, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị N và anh Tạ Minh T.

2. Về con chung: Giao cháu Tạ N2, sinh ngày 16/11/2008 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Tạ Minh T có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi dưỡng cháu N2 cùng chị N mỗi tháng là 1.500.000VNĐ. Thời gian cấp dưỡng bắt đầu từ tháng 8/2020 đến khi cháu N2 đủ tuổi trưởng thành.

Sau khi ly hôn, anh T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở anh được thực hiện quyền này theo quy định tại Điều 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Về tài sản chung và nợ chung vợ chồng: Khoản nợ 270.000.000VNĐ của vợ chồng ông Vương Đình P; các tài sản chung và nợ chung khác của vợ chồng, chị N và anh T, ông P đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung và có người khởi kiện thì sẽ được giải quyết ở một vụ án khác.

4. Về án phí: Chị Trần Thị N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0004154 ngày 14 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Anh Tạ Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch về cấp dưỡng nuôi con chung của vợ chồng là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Mai Sơn;
- Chi cục THADS huyện Mai Sơn;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ, án văn.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Phạm Thị Thanh Nga